

MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DẠY HỌC MÔN NGỮ VĂN TRUNG HỌC CƠ SỞ TẠI THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG THEO TIẾP CẬN PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC NGƯỜI HỌC

PHẠM THỊ MAI LOAN*

Ngày nhận bài: 13/05/2016; ngày sửa chữa: 19/05/2016; ngày duyệt đăng: 25/05/2016.

Abstract: Teaching towards developing learner's competence is important orientation of fundamental and comprehensive education reform, is applied in all subjects. For teaching philology, promoting the communicative skills and literature sense is required. Therefore, in the article, author proposes some measures to improve the teaching quality of philology at secondary schools in line with orientation of education reform towards developing learner's competence.

Keywords: Teaching towards developing learner's competence, teaching activities, philology, education reform.

Một trong những định hướng cơ bản của việc đổi mới giáo dục là chuyển từ nền giáo dục lấy tiếp cận nội dung là chủ đạo, nhiều khi xa rời thực tiễn sang một nền giáo dục chú trọng dạy phương pháp, kỹ năng trên nền tảng kiến thức chuyên môn cần thiết để phát triển năng lực người học và dạy làm người. Từ đó, phát huy tính tích cực, tự lực và sáng tạo, phát triển năng lực hành động, năng lực làm việc của người học.

Môn *Ngữ văn* (NV) có một vị trí quan trọng đặc biệt trong chương trình của cấp trung học cơ sở (THCS) nhằm hình thành những con người có trình độ học vấn THCS, chuẩn bị cho họ tiếp tục học lên ở bậc cao hơn. Ngoài việc cung cấp kiến thức như các môn học khác, môn học còn góp phần to lớn trong việc bồi dưỡng tư tưởng tình cảm cho học sinh (HS), hướng các em tới những tư tưởng cao đẹp và bước đầu có năng lực cảm thụ các tác phẩm có giá trị nhân văn cao cả...

1. Dạy học môn NV theo tiếp cận phát triển năng lực (TCPTNL) người học

1.1. Khái niệm “năng lực”. Khái niệm này có nhiều định nghĩa khác nhau: theo **Từ điển Tiếng Việt** do Hoàng Phê chủ biên (NXB Đà Nẵng, 1998) thì năng lực là: “Khả năng, điều kiện chủ quan hoặc tự nhiên sẵn có để thực hiện một hoạt động nào đó. Phẩm chất tâm lý và sinh lý tạo cho con người khả năng hoàn thành một loại hoạt động nào đó với chất lượng cao” [1]; còn trong *Tài liệu tập huấn việc dạy học và kiểm tra, đánh giá theo định hướng phát triển năng lực của HS* (Bộ GD-ĐT, 2014) thì “Năng lực được quan niệm là sự kết hợp một

cách linh hoạt và có tổ chức kiến thức, kỹ năng với thái độ, tình cảm, giá trị, động cơ cá nhân,... nhằm đáp ứng hiệu quả một yêu cầu phức hợp của hoạt động trong bối cảnh nhất định. Năng lực thể hiện sự vận dụng tổng hợp nhiều yếu tố (phẩm chất của người lao động, kiến thức và kỹ năng) được thể hiện thông qua các hoạt động của cá nhân nhằm thực hiện một loại công việc nào đó. Năng lực có các yếu tố cơ bản mà mọi người lao động, mọi công dân đều cần phải có, đó là các năng lực chung cốt lõi [2].

Như vậy, có thể hiểu: năng lực là sự vận dụng tất cả những yếu tố của cá nhân có sẵn như kiến thức, kỹ năng, các thuộc tính tâm lý,... để giải quyết những tình huống thực tiễn.

1.2. Dạy học môn NV theo TCPTNL người học. Trong định hướng xây dựng Chương trình giáo dục phổ thông sau 2015 đã xác định môn NV là “môn học công cụ” [2; tr 1]. Theo đó, mục tiêu môn học cần điều chỉnh theo hướng: - Đề cao mục tiêu hình thành và phát triển năng lực NV, mà trước hết là năng lực giao tiếp với việc sử dụng thành thạo 4 kỹ năng cơ bản: *đọc, viết, nghe, nói*, sau đó mới là các kỹ năng/năng lực khác...; việc lựa chọn kiến thức (văn, tiếng Việt...) cần cơ bản, hiện đại nhưng phải hướng tới phục vụ cho yêu cầu phát triển năng lực, tránh kinh viện, không thiết thực và không quá chú trọng tính hệ thống (hệ thống lịch sử văn học, hệ thống ngôn ngữ...); - Vừa chú ý mục tiêu giáo dục theo yêu cầu của xã hội, vừa quan tâm

* Trường Trung học cơ sở Võ Thị Sáu, quận Lê Chân, TP. Hải Phòng

đến nhu cầu, sở thích của cá nhân người học và người dạy để xác định nội dung chương trình học tập giáo viên (GV) và HS mong đợi dạy và học những gì?.

Vậy, có thể khẳng định, một trong những mục tiêu quan trọng, cũng là thế mạnh mang tính “đặc thù” của môn NV là hình thành và phát triển cho HS năng lực giao tiếp tiếng Việt được thể hiện ở 4 kĩ năng cơ bản: *nghe, nói, đọc, viết* và khả năng ứng dụng các kiến thức và kĩ năng ấy vào các tình huống giao tiếp khác nhau trong cuộc sống. Môn NV giúp HS phát triển năng lực tư duy, đặc biệt là tư duy suy luận, phản biện, biết đánh giá tính hợp lí và ý nghĩa của những thông tin và ý tưởng được tiếp nhận; phát triển năng lực tưởng tượng và sáng tạo, sự tự tin, năng lực tự lập, năng lực hợp tác và tinh thần cộng đồng; hình thành và phát triển phương pháp học tập, nhất là phương pháp tự học để có thể tự học suốt đời và biết ứng dụng những kiến thức và kĩ năng học được vào cuộc sống.

Ngoài ra, môn NV sẽ trang bị cho HS những kiến thức phổ thông, cơ bản và hiện đại về tiếng Việt và văn học, góp phần phát triển vốn tri thức căn bản của một người có văn hóa; có được hiểu biết về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn học với đời sống xã hội; có thái độ tích cực và tình yêu đối với tiếng Việt và văn học, qua đó biết trân trọng, giữ gìn và phát triển các giá trị văn hóa Việt Nam; có thói quen và niềm vui đọc sách, có tình thần tiếp thu tinh hoa văn hóa của nhân loại; có khả năng hội nhập quốc tế, trở thành những “công dân toàn cầu”, nhưng luôn ý thức về cội nguồn và bản sắc của dân tộc Việt Nam.

2. Thực trạng dạy học môn NV tại một số trường THCS ở TP. Hải Phòng hiện nay

Môn NV có một vị trí quan trọng đặc biệt trong chương trình của cấp học THCS. Tuy nhiên, theo đặc thù bộ môn và theo xu thế của xã hội, môn NV trong chương trình của cấp THCS hiện đang bị mất dần “vị thế” của nó. HS hiện nay ít hứng thú với môn NV, nhiều khi chỉ coi đây là môn học “bắt buộc” để thi vào lớp 10. Phụ huynh HS cũng xem nhẹ môn học, chủ yếu hướng cho con em tập trung “đầu tư” vào các môn khoa học tự nhiên, ngoại ngữ theo xu thế thời đại... Số liệu ở bảng cho thấy phần nào thực trạng dạy học môn NV, bởi coi đó là môn học “bắt buộc” nên phần lớn HS đều đạt điểm ≥ 5 trong kì thi tuyển sinh vào lớp 10 trung học phổ thông (số điểm trung bình cao nhất cũng chỉ đạt 6,57).

2.1. Nguyên nhân khách quan: Bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, cách mạng khoa học về công nghệ, sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin và truyền thông... đã tác động trực tiếp đến sự phát triển

Bảng. Chất lượng thi tuyển sinh lớp 10 THPT, môn NV, năm học 2015-2016 của TP. Hải Phòng

TT	Tên phòng giáo dục	Tổng số HS dự thi	Điểm thi vào 10		Điểm trung bình	
			Điểm môn NV ≥ 5		Môn NV	
			%	Xếp thứ	Điểm TB	Xếp thứ
1	An Dương	1431	82,60	6	6,10	7
2	An Lão	1281	76,27	9	5,82	10
3	Cát Hải	10				
4	Dương Kinh	552	74,28	11	5,79	11
5	Đỗ Sơn	485	59,18	12	5,12	12
6	Hải An	900	91,78	1	6,57	1
7	Hồng Bàng	1208	88,41	2	6,50	2
8	Kiến An	894	81,77	7	6,24	6
9	Kiến Thụy	1326	57,92	13	5,04	13
10	Ngô Quyền	1608	85,95	4	5,41	4
11	Lê Chân	2698	86,43	3	6,45	3
12	Thủy Nguyên	3357	79,33	8	5,97	8
13	Tiên Lãng	1749	84,45	5	6,26	5
14	Vĩnh Bảo	2037	76,24	10	5,96	9
	Tổng cộng	19536				

(Nguồn: Sở GD-ĐT Hải Phòng)

của các nền giáo dục trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Trong giai đoạn CNH, HĐH, nhu cầu thị trường đặt ra nhiều vấn đề mới, thu hút lực lượng lao động kĩ thuật chiếm tỉ trọng lớn hơn so với lĩnh vực khác. Nhận thức chưa đúng về phát triển nghề nghiệp của một bộ phận đội ngũ GV, của các cấp quản lí và hiện tượng “thương mại hóa giáo dục” đang làm nảy sinh tâm lí coi trọng các môn tự nhiên hơn các môn xã hội; sự nảy sinh của các loại dịch vụ giáo dục kém chất lượng mà thiếu sự kiểm định chất lượng giáo dục kịp thời, khách quan của cơ quan quản lí nhà nước làm ảnh hưởng tới chất lượng giáo dục...

2.2. Nguyên nhân chủ quan: Việc dạy học môn NV ở một số trường THCS chưa có sự đổi mới rõ nét, vẫn còn hiện tượng dạy học “đọc chép”, “nhồi nhét” kiến thức; không lựa chọn trọng tâm, không có thời gian nêu vấn đề cho HS trao đổi. Từ đó, tạo cho HS thói quen thụ động, quen nghe, chép, ghi nhớ máy móc và tái hiện lại những gì GV nói; chưa có thói quen chủ động tìm hiểu, khám phá bài học nếu không được giao nhiệm vụ hoặc nếu có được giao nhiệm vụ thì cũng còn lúng túng trong khi độc lập giải quyết vấn đề. Khi chuẩn bị bài học, HS còn bị lệ thuộc vào các tài liệu, sách tham khảo cho bộ môn rất nhiều nên khó khăn cho việc lựa chọn; không dám “thoát li” những gì viết trong sách giáo khoa, dẫn đến hạn chế năng lực

chủ động sáng tạo trong các hoạt động *nghe, nói, đọc, viết* của HS. HS chưa tự thân bộc lộ những suy nghĩ, tình cảm của cá nhân trước tập thể, nếu phải nói và viết, các em sẽ cảm thấy khó khăn; khi phải trả lời những câu hỏi khác đi so với sách giáo khoa là các em tỏ ra lúng túng và dễ bị “lạc hướng”.

Ở một số trường, cách giảng các tiết đọc hiểu trên lớp của GV chủ yếu còn chú trọng việc truyền thụ hệ thống tri thức khoa học, trong khi đó ở môn NV, GV chỉ cần dạy cho HS nắm bắt đúng ý nghĩa, tư tưởng, một vài nét đặc sắc về nghệ thuật của tác phẩm là đủ để gây hứng thú cho người học. Phương pháp dạy học (PPDH) còn mang tính thụ động và ít chú ý đến khả năng ứng dụng, cảm nhận nên “sản phẩm giáo dục” là những con người thụ động, hạn chế về khả năng sáng tạo và sự năng động. Bên cạnh đó, công tác quản lý hoạt động dạy học môn NV ở các nhà trường chưa có những biện pháp phù hợp và hiệu quả nên mặc dù được coi là “môn học công cụ” nhưng chưa tạo được niềm say mê và sự yêu thích đối với HS.

3. Yêu cầu dạy học môn NV ở một số trường THCS theo TCPTNL người học

Môn NV là “môn học công cụ”, theo đó, năng lực giao tiếp tiếng Việt và năng lực thưởng thức văn học/cảm thụ thẩm mỹ là các năng lực mang tính *đặc thù* của môn học; ngoài ra, các năng lực chung như: tư duy sáng tạo, giải quyết vấn đề, hợp tác, tự quản bản thân... cũng đóng vai trò quan trọng trong việc xác định các nội dung dạy học của môn học. Với đặc trưng của môn học, môn NV triển khai các “mạch” nội dung bao gồm các phân môn *Văn, Tiếng Việt, Tập làm văn* nhằm hướng dẫn HS đọc hiểu văn bản và tạo lập được các văn bản theo kiểu loại khác nhau.

Trong quá trình hướng dẫn HS tiếp xúc với văn bản, môn NV giúp HS từng bước hình thành và nâng cao các năng lực học tập. Cụ thể là: *năng lực tiếp nhận văn bản* (gồm kỹ năng nghe và đọc); *năng lực tạo lập văn bản* (gồm kỹ năng nói và viết) thể hiện ở khả năng vận dụng tổng hợp kiến thức về các kiểu văn bản, với ý thức và tình yêu tiếng Việt, văn học, văn hóa cùng kỹ năng thực hành tạo lập văn bản theo các phương thức biểu đạt khác nhau, theo hình thức trình bày miệng hoặc viết; *năng lực đọc - hiểu văn bản* của HS thể hiện ở khả năng vận dụng tổng hợp các kiến thức về tiếng Việt, về các loại hình văn bản và các kỹ năng, phương pháp đọc, khả năng thu thập các thông tin, cảm thụ cái đẹp và các giá trị của tác phẩm văn chương nghệ thuật. Thông qua các năng lực học tập của bộ môn để hướng tới các năng lực chung và những năng lực đặc thù của môn học.

Từ những định hướng nêu trên sẽ tạo tiền đề, cơ sở cho việc đổi mới đồng bộ PPDH phù hợp với đặc thù bộ môn, đáp ứng mục tiêu hình thành và phát triển năng lực của HS. Đối với môn NV, khi vận dụng các PPDH phát huy tính tích cực, tự giác, chủ động, sáng tạo của HS như giải quyết vấn đề, dạy học khám phá, dạy học theo dự án..., GV cần chú ý đến sự khác biệt về năng lực và sở thích của mỗi HS trong tiếp nhận văn bản, nhất là các văn bản văn học để có cách tổ chức dạy học phân hóa phù hợp; đặc biệt chú trọng bồi dưỡng phương pháp tự học, qua đó hướng dẫn HS biết kiến tạo tri thức và nền tảng văn hóa cho bản thân từ những cảm nhận, suy nghĩ và những trải nghiệm của cá nhân trong cuộc sống. GV cũng vận dụng các PPDH theo đặc thù của môn học và các PPDH chung một cách phù hợp nhằm từng bước nâng cao hiệu quả dạy học NV; tăng cường phối hợp học tập cá thể với học tập hợp tác tạo điều kiện cho HS nghĩ nhiều hơn, làm nhiều hơn và thảo luận nhiều hơn; chú trọng phát triển kỹ năng tự đánh giá và đánh giá lẫn nhau của HS với nhiều hình thức.

Việc tổ chức dạy học theo các kỹ năng cơ bản, ngữ liệu học tập bao gồm 2 nguồn chính: *Văn bản văn học và các loại văn bản khác*. Văn bản đọc hiểu cho kỹ năng đọc tuyển lựa theo thể loại văn học và kiểu văn bản. Các văn bản này chỉ là “ngữ liệu” để dạy và học trên lớp nhằm hình thành phương pháp đọc hiểu, năng lực tiếp nhận văn bản. Bên cạnh sách học trên lớp, cần có bộ sách văn tuyển cung cấp một số lượng lớn các văn bản - tác phẩm tương ứng với mỗi thể loại đã học để HS đọc ở nhà và cũng là “ngữ liệu” để ra đề thi, kiểm tra nhằm đánh giá khách quan năng lực vận dụng sáng tạo của HS trong học tập NV.

Hoạt động dạy học môn NV ở trường THCS cần tập trung hình thành cho HS phương pháp học và học phương pháp học. GV bộ môn phải truyền cho HS sự đam mê để tự các em đi tìm và tự lí giải, qua đó mà hình thành năng lực; không nhồi nhét kiến thức, không bắt nhớ máy móc mà cần nhớ cách làm, cách xử lí vấn đề... giúp HS tự học, tự khám phá, kích thích sáng tạo; và đặc biệt hãy giúp HS niềm yêu thích, say mê văn chương, mong muốn tìm tòi, tìm hiểu cái hay, cái đẹp của thế giới nghệ thuật.

4. Một số giải pháp quản lý hoạt động dạy học môn NV ở các trường THCS tại TP. Hải Phòng theo TCPTNL người học

4.1. Nâng cao trình độ của đội ngũ GV. Đây là yêu cầu đầu tiên, có tính chất quyết định tới việc nâng cao chất dạy học môn NV theo hướng TCPTNL người học ở trường THCS. Cuộc sống xã hội biến đổi từng ngày, từng

giờ, cho nên dù đều được đào tạo chuẩn về chuyên môn nghiệp vụ nhưng GV giảng dạy môn NV cần tích cực, thường xuyên tự bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho bản thân. Năm học 2008-2009 là năm mà Bộ GD-ĐT lấy là “Năm ứng dụng công nghệ thông tin vào trong việc dạy - học”, vì thế tất cả các trường trong cả nước đều được hỗ trợ lắp đặt Internet. Việc lắp đặt mạng sẽ giúp các thầy cô giáo bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, tìm kiếm thông tin phục vụ giảng dạy, trao đổi kinh nghiệm với các thầy cô giáo thuộc các trường, các địa phương khác nhau; học hỏi bạn bè, đồng nghiệp để tích lũy nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, nắm vững kiến thức chung trong chương trình cấp học để có cái nhìn bao quát về nội dung yêu cầu cho từng khối lớp.

4.2. Đổi mới PPDH theo hướng tiếp cận năng lực HS, thể hiện qua việc lập kế hoạch dạy học, thiết kế bài dạy, đổi mới việc kiểm tra, đánh giá kết quả học tập... Khi giảng dạy, GV cần chú ý là đổi mới phương pháp dạy học, lưu ý đến từng loại đối tượng HS trong lớp học để có PPDH cho phù hợp. Việc soạn - giảng theo chương trình nhà trường đã mở ra cho GV cơ hội để người dạy được chủ động về nội dung, đáp ứng nhu cầu thực tế và phù hợp với đối tượng HS của mỗi trường, phân loại được HS trong lớp. Bởi dù là lớp chọn, lớp đại trà hay lớp yếu kém thì mức độ tiếp thu, học tập của HS có sự khác nhau, từ đó xác định HS yếu kiến thức, kĩ năng nào để tìm nguyên nhân, biện pháp khắc phục. Riêng đối với HS giỏi, cần bồi dưỡng nâng cao kiến thức kĩ năng đã học để tạo hứng thú trong việc học tập bộ môn cho các em.

- Dạy học theo tiếp cận năng lực chính là chú ý nhiều đến việc hình thành năng lực cho người học thông qua việc tổ chức hướng dẫn học tập của GV như cung cấp phần kiến thức được lựa chọn phù hợp với đối tượng người học, rèn kĩ năng, từ đó hình thành năng lực cho người học. Phát triển năng lực người học chính là trang bị cho HS kiến thức kĩ năng cần bản từ đó hình thành năng lực hành động ở HS.

Những định hướng chung, tổng quát về đổi mới PPDH các môn học thuộc chương trình giáo dục theo TCPTNL là: Phải phát huy tính tích cực, tự giác, chủ động của người học, hình thành và phát triển năng lực tự học (sử dụng sách giáo khoa, nghe, ghi chép, tìm kiếm thông tin, ...), trên cơ sở trau dồi các phẩm chất linh hoạt, độc lập, sáng tạo của tư duy. Có thể chọn lựa một cách linh hoạt các phương pháp chung và phương pháp đặc thù của môn học để thực hiện. Tuy nhiên, dù sử dụng bất kì phương pháp nào, GV cũng phải đảm bảo được nguyên tắc “HS tự mình hoàn thiện nhiệm vụ nhận thức với sự tổ chức, hướng dẫn của GV”. Đổi mới PPDH

cần được tổ chức lãnh đạo và hỗ trợ từ các cấp quản lí giáo dục, đặc biệt là các trường phổ thông thông qua các biện pháp thích hợp.

4.3. Hướng dẫn HS cách học:

- Việc sử dụng PPDH gắn chặt với các hình thức tổ chức dạy học. Tùy theo mục tiêu, nội dung, đối tượng và điều kiện cụ thể mà có những hình thức tổ chức thích hợp như học cá nhân, học nhóm, học trong lớp, học ở ngoài lớp... Cần chuẩn bị tốt về phương pháp đối với các giờ thực hành để đảm bảo yêu cầu rèn luyện kĩ năng thực hành, vận dụng kiến thức vào thực tiễn, nâng cao hứng thú cho người học.

- Tổ chức liên tiếp các hoạt động học tập, giúp HS tự khám phá những điều chưa biết chứ không thụ động tiếp thu những tri thức được “sắp đặt” sẵn. GV là người tổ chức và chỉ đạo HS tiến hành các hoạt động học tập phát hiện kiến thức mới, vận dụng sáng tạo kiến thức đã biết vào các tình huống học tập hoặc tình huống thực tiễn...

- Chú trọng rèn luyện cho HS biết khai thác sách giáo khoa và các tài liệu học tập, biết cách tự tìm lại những kiến thức đã có, suy luận để tìm tòi và phát hiện kiến thức mới... Định hướng cho HS cách tư duy như phân tích, tổng hợp, đặc biệt hóa, khái quát hóa... để dần hình thành và phát triển tiềm năng sáng tạo.

- Tăng cường phối hợp học tập cá thể với học tập hợp tác, lớp học trở thành môi trường giao tiếp GV-HS và HS-HS nhằm vận dụng sự hiểu biết và kinh nghiệm của từng cá nhân, của tập thể trong giải quyết các nhiệm vụ học tập chung.

- Khi tiếp nhận lớp cần hướng dẫn HS cách ghi chép sao cho đúng, đủ, khoa học, dễ học. Ví dụ: HS thường để lề rất ít hoặc không, vì vậy GV phải kiểm tra nhắc nhở để HS phải để lề đủ lớn giúp cho dễ theo dõi bài học; nếu cần bổ sung thì ghi vào lề cho tiện. Phần số tiết, tên bài, các đề mục cũng cần phải ghi cho nổi bật, dễ nhận thấy; sau mỗi tiết học cần có thói quen kẻ hết bài để dễ học, dễ kiểm tra...

- GV nên hướng dẫn HS xác định nội dung, phương pháp học tập. Cụ thể:

+ Đối với phân môn *Văn* (Phần văn bản): Đọc lại toàn bộ văn bản trước khi học. Đối với văn bản là tác phẩm thơ phải học thuộc, là văn xuôi phải tóm tắt được nội dung của văn bản, thuộc dẫn chứng. Với những tác phẩm có tác giả cần nắm được vài nét cơ bản về tiểu sử tác giả, sự nghiệp văn chương của tác giả đó, hiểu được hoàn cảnh sáng tác tác phẩm. Nắm chắc được giá trị nội dung và nghệ thuật đặc sắc của tác phẩm (tìm hiểu phần nội dung cần đạt, phần ghi nhớ); biết phân tích, cảm thụ một số chi tiết (câu, đoạn) được cho là đặc sắc...

+ Đối với phân môn *Tiếng Việt*: Hiểu các khái niệm, vận dụng làm tốt các bài tập từ dễ đến khó (từ nhận biết đến thông hiểu, vận dụng ở mức độ thấp, vận dụng ở mức độ cao). Với các biện pháp tu từ biết phát hiện đúng, nêu được tác dụng của phép tu từ đó trong hoàn cảnh sử dụng. Biết sử dụng linh hoạt các kiểu câu phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp,...

+ Đối với phân môn *Tập làm văn*: Nắm được đặc trưng các thể loại: Miêu tả, Tự sự, Biểu cảm, Nghị luận, thuyết minh, hành chính công vụ. Sau khi đọc đề bài, phải biết tìm hiểu đề, tìm ý; biết cách lập dàn ý; biết viết các đoạn để hoàn chỉnh bài viết. Trên cơ sở đó, hướng dẫn HS cách làm bài. Đặc biệt với các bài tự luận, HS thường chủ quan khi đọc câu hỏi, thấy câu nào quen thường chú tâm vào làm mà không để ý đến thang điểm nên những câu ít điểm thì chú ý còn câu nhiều điểm thì làm rất sơ sài,... dẫn tới bài làm bị điểm thấp, không đạt yêu cầu. Ở dạng tự luận ngắn, GV cần hướng dẫn HS cách trả lời, cách làm bài. Không nhất thiết viết thành một bài có bố cục ba phần đầy đủ nhưng trong đoạn văn cũng cần có phần nêu, phần nội dung và kết thúc. Với dạng tự luận dài, GV hướng dẫn HS lập dàn ý chi tiết HS có thể vận dụng để lập dàn ý một cách thuận thực.

Ở từng lớp, GV cũng nên rèn cho HS cách viết bài cho các kiểu văn bản nhất là văn bản nghị luận, trước hết là phần mở bài để ít nhất khi đọc một đề văn HS biết tự làm phần mở bài (dù là HS yếu). Muốn thế GV có thể cung cấp cho HS nhiều cách mở bài, hướng dẫn cho HS cách mở bài và gợi ý cách viết. Từ định hướng nội dung qua phần mở bài, HS biết viết phần thân bài (từ khâu viết đoạn). Sau mỗi tiết dạy, ra bài tập và hướng dẫn HS cách làm, những nội dung cụ thể cần hiểu, cần ghi nhớ để HS chuẩn bị cho tiết sau.

4.4. Đa dạng hoá các hình thức kiểm tra, đánh giá.

Quản lý việc kiểm tra, đánh giá hoạt động dạy học theo TCPTNL cần đa dạng hoá để HS phải tự giác học tập. Đối tượng của những hoạt động này không phải nội dung học vấn, mà là kết quả học tập và rèn luyện, thời gian, tiến độ học tập, hành vi học tập, nhu cầu và thái độ học tập; phong cách, cường độ và nhịp độ học tập, các nguồn lực học tập như học liệu, phương tiện, dụng cụ, thiết bị, môi trường học tập.

Nội dung quản lý hoạt động kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của HS gồm:

- Kiểm tra vở ghi, kiểm tra chữ viết, kiểm tra nội dung ghi chép; Kiểm tra sách, tài liệu - sách tham khảo, vở nháp của HS. Nên giới thiệu một số sách tham khảo cho HS sưu tầm để học tập.

- Kiểm tra đầu giờ, kiểm tra miệng, vừa kiểm tra miệng, vừa kiểm tra viết. Kiểm tra miệng có thể là tác

giả, bài văn; kiểm tra viết có thể cho HS viết nội dung nghệ thuật của tác phẩm truyện, bài thơ,...

- Làm bài tập Tiếng Việt: Có thể ra bài tập tương tự SGK, bài tập nâng cao... Đối với HS chưa nắm vững kiến thức, lần đầu có thể cho kiểm tra vào cuối tiết. Lần 2 cho học lại và kiểm tra vào tiết học chuyên đề, lần tiếp theo có thể bố trí riêng một buổi để kiểm tra. Đối với những HS cá biệt như lười học, yếu kĩ năng,... GV nên lập một danh sách riêng để rèn và chú ý kiểm tra nhiều hơn.

Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của HS là một khâu rất quan trọng trong quá trình dạy học. Để hoạt động kiểm tra, đánh giá kết quả học tập môn NV phát huy được sức mạnh tối đa của nó, cần phải chú trọng giảm những câu hỏi mang tính nhận biết, "ghi nhớ máy móc" đơn thuần; tăng cường những câu hỏi mang tính sáng tạo, tạo cơ hội để HS bộc lộ suy nghĩ, trình bày quan điểm cá nhân, các vấn đề đặt ra phải gắn gũi hữu ích với cuộc sống. Bên cạnh đó cũng cần chú trọng tới việc phát triển các năng lực thiết yếu ở người học như thích ứng, giao tiếp ... bởi đó là những năng lực chung cốt lõi cần cho tất cả mọi người [4; tr 18].

4.5. Kết hợp giữa học chính khoá và học chuyên đề, khi tổ chức các lớp học chuyên đề, GV phải biết lựa chọn những kiến thức cơ bản nhất để dạy có hiệu quả và gây sự hứng thú học tập bộ môn NV.

Khi dạy học cần quan tâm nhiều hơn đến việc kiểm tra, đánh giá vì dạy chuyên đề có nhiều thời gian hơn so với dạy chính khoá. Ở mỗi khối lớp, cần chia theo các nội dung lớp để giảng dạy cho có hệ thống (ví dụ: ở lớp 9, có thể chia thành các nội dung như: Truyện trung đại, thơ hiện đại, truyện hiện đại, văn bản nhật dụng,...). Kết thúc mỗi nội dung nên có các bài kiểm tra để đánh giá việc học tập của HS, từ đó đề ra cách giảng dạy cho phù hợp. Những HS chưa đạt yêu cầu (bước đầu có thể kiểm tra HS từ điểm 4-4,75) cần cho ôn lại để kiểm tra theo sự bố trí của GV.

4.6. Xây dựng môi trường học môn NV theo TCPTNL. Nhà trường là một bộ phận của xã hội nên phải thích ứng với sự biến đổi của xã hội từ mục tiêu, nội dung, phương pháp đến hình thức tổ chức quản lý giáo dục. Nhà trường chủ động phối hợp với gia đình để nâng cao chất lượng dạy - học. GV dạy NV thường là các GV chủ nhiệm nên có thể trao đổi với phụ huynh qua buổi họp phụ huynh, nếu không có thể đến gặp gỡ với gia đình, trao đổi qua điện thoại, thư,... để gia đình đôn đốc, nhắc nhở, kiểm tra HS giúp HS chăm chỉ, tích cực hơn nhằm nâng cao chất lượng học tập bộ môn.

(Xem tiếp trang 167)

Hướng dẫn HS cách đọc mẫu (2) với chữ cái ghép; - Bài 2: Thực hành, luyện tập mẫu (2) kết hợp với dấu thanh
- Dạy HS cách đọc tiếng mẫu *linh, nhanh...*

- Thời gian dạy: 02 bài, gồm: - Bài 1: Hướng dẫn HS cách đọc mẫu *linh, nhanh*; - Bài 2: Thực hành, luyện tập mẫu *linh, nhanh* kết hợp với dấu thanh.

- Dạy HS cách đọc mẫu (4): *oang*

Thời gian dạy đọc mẫu (4): 02 bài, gồm: - Bài 1: Hướng dẫn HS cách đọc mẫu *oang*; - Bài 2: Thực hành, luyện tập cách đọc mẫu *oang*.

- Dạy HS cách đọc mẫu *choang*

- Thời gian dạy đọc mẫu *choang*: 03 bài, gồm: - Bài 1: Hướng dẫn HS cách đọc mẫu *choang*; - Bài 2: Thực hành, luyện tập cách đọc mẫu *choang*; - Bài 3: Thực hành, luyện tập cách đọc mẫu *choang*, kết hợp với dấu thanh.

Tổng thời gian dạy bước 10 là: 11 bài.

Bước 11. Dạy tiếng có nhiều hơn 04 chữ cái và những trường hợp đặc biệt: khuyển, nghiêng, nguy, quê, giếng, khuya,...

- Thời gian dạy: 03 bài, gồm: - Bài 1: Hướng dẫn cách đọc tiếng có nhiều hơn 04 chữ cái và những trường hợp đặc biệt; - Bài 2: Thực hành, luyện tập cách đọc tiếng có nhiều hơn 04 chữ cái và những trường hợp đặc biệt; - Bài 3: Thực hành, luyện tập cách đọc tiếng có nhiều hơn 04 chữ cái và những trường hợp đặc biệt.

Có thể hệ thống hóa các nội dung dạy *Học vần* cho HS lớp 1 qua bảng sau:

TT	Tiến trình dạy	Số bài	Nội dung
1	Bước 1	09	Dạy HS học thuộc 29 chữ cái (chữ đơn)
2	Bước 2	03	Dạy HS cách đọc mẫu (1): <i>ba</i>
3	Bước 3	04	Dạy HS cách đọc 05 dấu thanh kết hợp mẫu (1)
4	Bước 4	03	Dạy HS cách đọc mẫu (2): <i>an</i>
5	Bước 5	04	Dạy HS cách đọc tiếng mẫu: <i>lan</i>
6	Bước 6	02	Dạy HS cách đọc mẫu (3): <i>oa</i>
7	Bước 7	03	Dạy HS cách đọc mẫu (4): <i>oan</i>
8	Bước 8	04	Dạy HS cách đọc mẫu: <i>loan</i>
9	Bước 9	03	Dạy chữ cái ghép: <i>kh, ch, tr, gi, ng, ngh, gh,...</i>
10	Bước 10	11	Dạy các mẫu trên với chữ cái ghép: <i>khế, ghé,...</i>
11	Bước 11	03	Dạy tiếng có nhiều hơn 04 chữ cái, tiếng khó và những trường hợp đặc biệt: <i>khuyển, quê, giếng, khuya, nghiêng,...</i>
Tổng	11 bước	49 bài	

Bảng tổng hợp cho thấy tổng thời gian dạy từ bước 1 đến bước 11 là 49 bài. So với chương trình hiện hành, tổng số bài học đọc cho HS giai đoạn *Học vần* là 103 bài, như vậy đã có thể rút ngắn được thời gian 54 bài. □

Tài liệu tham khảo

- [1] Bộ GD-ĐT (2010). *Tiếng Việt lớp 1 (tập 1,2)* NXB Giáo dục.
[2] Nguyễn Thế Lịch (2011). *Phương diện ngôn ngữ của việc dạy môn Tiếng Việt lớp 1 Cải cách giáo dục*. Tạp chí Ngôn ngữ, số 10.
[3] Lê Phương Nga - Lê A - Đặng Kim Nga - Đỗ Xuân Thảo (2011). *Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học 1*, NXB Đại học Sư phạm.
[4] Đỗ Xuân Thảo (1994). *Ngữ âm học Tiếng Việt hiện đại*. NXB Đại học Sư phạm.
[5] <http://chuvietnhanh.sourceforge.net/CoNenSuDungPhuongPhapDanhVanDeDayTieng.www.vietthuc.org>>Biên khảo Văn học>I Tờ, Tờ i Ti. Le a La, Me er Mer, La Mer.
Children Learning English
[6] Bộ Francais CP - 6/7 ans. NXB Magnard (Pháp).

Một số giải pháp nâng cao...

(Tiếp theo trang 172)

Có thể đề nghị nhà trường tổ chức họp phụ huynh từng lớp hoặc theo đối tượng HS để thông báo, trao đổi với gia đình về những biện pháp nhằm nâng cao kết quả học tập (nhất là với HS có học lực trung bình, yếu); thông báo cho Ban Giám hiệu, GV chủ nhiệm về tình hình học tập chung của HS; đề xuất các hình thức khen thưởng, kỉ luật kịp thời.

* * *

Trên đây là một số ý kiến trao đổi, hi vọng có thể áp dụng để nhằm nâng cao chất lượng dạy học bộ môn *NV* theo hướng TCPTNL người học ở trường THCS tại TP. Hải Phòng. Rất mong sự đóng góp của các đồng nghiệp và đội ngũ chuyên gia, cán bộ quản lí nhằm đưa việc dạy học bộ môn ở THCS thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ trong sự nghiệp đổi mới giáo dục. □

Tài liệu tham khảo

- [1] Hoàng Phê (1998) (chủ biên). *Từ điển Tiếng Việt*. NXB Đà Nẵng.
[2] Bộ GD-ĐT (2015). Chương trình phát triển giáo dục trung học. *Tài liệu tập huấn dạy học và kiểm tra, đánh giá kết quả học tập theo định hướng phát triển năng lực học sinh (luu hành nội bộ)*.
[3] Trần Thị Kim Dung (2014). *Đánh giá năng lực HS trong dạy học môn Ngữ văn ở trung học cơ sở – nhìn từ mục tiêu dạy học*. Tạp chí Khoa học giáo dục, số 106 (tháng 7).
[4] Đỗ Ngọc Thống (2014). *Đổi mới căn bản, toàn diện chương trình Ngữ văn*. Tạp chí Khoa học Giáo dục, số 103 (tháng 4).
[5] Nguyễn Đức Hùng (2009) (chủ biên). *Chuyên đề Ngữ văn*. NXB Đại học Sư phạm.